

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và Sứ mệnh:

• Sứ mệnh: Sứ mạng của Trường Đại học Nam Cần Thơ là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và phù hợp với nhu cầu xã hội, theo hướng ứng dụng trong các lĩnh vực sức khỏe, kinh tế-xã hội và khoa học kỹ thuật-công nghệ nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam.

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Luật kinh tế			38					38
1.2.2	Quản trị kinh doanh			37					37
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			1197					1197
2.1.1.2	Marketing			88					88
2.1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			363					363
2.1.1.4	Kế toán			460					460
2.1.1.5	Công nghệ thông tin					767			767
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô					1518			1518
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật hóa học					0			0

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.8	Công nghệ thực phẩm					282			282
2.1.1.9	Kiến trúc					153			153
2.1.1.10	Ngôn ngữ Anh							314	314
2.1.1.11	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống							90	90
2.1.1.12	Quan hệ công chúng							105	105
2.1.1.13	Bất động sản			0					0
2.1.1.14	Kinh doanh quốc tế			83					83
2.1.1.15	Luật			434					434
2.1.1.16	Luật kinh tế			326					326
2.1.1.17	Kỹ thuật cơ khí động lực					127			127
2.1.1.18	Kỹ thuật môi trường					0			0
2.1.1.19	Kỹ thuật xây dựng					253			253
2.1.1.20	Y khoa						898		898
2.1.1.21	Dược học						981		981
2.1.1.22	Kỹ thuật xét nghiệm y học						610		610
2.1.1.23	Kỹ thuật hình ảnh y học						179		179
2.1.1.24	Quản lý bệnh viện						0		0
2.1.1.25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							664	664
2.1.1.26	Quản trị khách sạn							257	257
2.1.1.27	Quản lý tài nguyên và môi trường							49	49
2.1.1.28	Quản lý đất đai							68	68

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.2.1	Dược học						46		46
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Dược học						205		205
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2.4.1	Dược học						20		20
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học						20		20
1.1.2	Kỹ thuật hình ảnh y học						120		120
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019	x	x	x	
2	Năm tuyển sinh 2020	x	x	x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	2020		2019	
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I					
Khối ngành II					
Khối ngành III					
Kế toán	7240301	52	22	38	15.0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	45	22	27	15.0
Quản trị kinh doanh	7340101	132	23	90	16.0
Bất động sản	7340116	6	17	9	15.0
Luật kinh tế	7380107	30	21	45	15.0
Luật	7380101	43	21	53	15.0
Marketing	7340115	20	23.5	-	-
Kinh doanh quốc tế	7340120	65	21	-	-
Khối ngành IV					
Khối ngành V					
Kỹ thuật xây dựng	7580201	24	20	30	15.0
Kỹ thuật môi trường	7520320	6	20.5	9	14.0
Công nghệ thông tin	7480201	84	20	75	15.0
Khoa học máy tính	7480101	15	16	-	-
Kỹ thuật phần mềm	7480103	15	16	-	-
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	165	19	150	15.0
Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	23	17	15	15.0
Kiến trúc	7580101	50	17	14	15.0
Công nghệ thực phẩm	7540101	110	17	36	15.0
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	6		9	14.0
Quản lý công nghiệp	7510601	12	16	-	-
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	16	-	-
Khối ngành VI					
Y khoa	7720101	120	22	245	21.0
Dược học	7720201	90	21	240	20.0
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	66	19	60	18.0
Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	21	19	30	18.0
Khối ngành VII					

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	2020		2019	
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển
Quản lý đất đai	7850103	9	17	15	14.0
Quản trị khách sạn	7810201	40	23	-	-
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	18	22	-	-
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	9	17	15	14.0
Quan hệ công chúng	7320108	12	20	12	16.0
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	90	18	90	16.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 308.000 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.950

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,67 m²/ sinh viên

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	112	13386
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2335
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	24	3725
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	50	5108
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	13	1638
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	21	580
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3504
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	64	46555

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Giải phẫu	Mô hình người	Khối ngành VI
2	Phòng thực hành Hóa lý –Hóa dược 1	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
3	Phòng thực hành Hóa lý –Hóa dược 2	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI
4	Phòng thực hành Hóa sinh	Ống nghiệm, bếp đun cách thủy, cân phân tích, kính hiển vi...	Khối ngành VI
5	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 1	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
6	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 2	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
7	Phòng thực hành Công nghiệp dược 1	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
8	Phòng thực hành Công nghiệp dược 2	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
9	Phòng thực hành Công nghiệp dược 3	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
10	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 1	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
11	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 2	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
12	Phòng thực hành Dược lý	Kim, lòng đựng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
13	Phòng thực hành Dược lâm sàng	Kim, lòng đựng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
14	Phòng thực hành Vi sinh – ký sinh trùng	Kính hiển vi, cốc, tủ cấy, lam, lamell, nồi hấp tiệt trùng...	Khối ngành VI
15	Phòng thực hành Bào chế 1	Ống đong, cốc, phễu, cối chày, tủ sấy,...	Khối ngành VI
16	Phòng thực hành Bào chế 2	Ống đong, cốc, phễu, cối chày, tủ sấy,...	Khối ngành VI
17	Phòng thực hành sinh lý – sinh lý bệnh	Mô hình người	Khối ngành VI
18	Phòng thực hành Huyết học	Kính hiển vi, máy phân tích huyết học 27 thông số...	Khối ngành VI
19	Phòng thực hành Mô phôi – Giải phẫu bệnh	Kính hiển vi, lam...	Khối ngành VI
20	Phòng thí nghiệm Vật lý	Máy đo thời gian hiện số, Giá thí nghiệm, Thước thẳng, Quả nặng, Nhiệt kế, Máy phát tín hiệu xoay chiều,...	Khối ngành V, VI, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
21	Khu thực hành Kiến trúc - xây dựng và môi trường	Máy đo trắc địa, Bộ phễu rót cát, Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát - Máy thủy chuẩn Runner 20. - Máy kinh vĩ Leica Prexiso T.0.2. - Máy kinh vĩ Horizon ET 1005A	Khối ngành V, VII
22	Phòng thực hành vẽ kiến trúc, họa thất	Mô hình kiến trúc, tượng thạch cao,...	Khối ngành V
23	Xưởng thực hành cơ khí ô tô	Các thiết bị liên quan công nghệ kỹ thuật, kiểm định, chuẩn đoán, bảo trì bảo dưỡng ô tô, điện, điện tử ô tô,...	Khối ngành V
24	Nhà tập đa năng	Giàn tạ đa năng, Ghế đẩy ngực trên, Ghế đẩy tạ phẳng, Giá đỡ đòn tạ tay, Máy tập chạy bộ, Máy tập cơ bụng,...	Khối ngành III, V, VI, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	343470
4	Khối ngành VI	
5	Khối ngành V	253711
6	Khối ngành VI	114021
7	Khối ngành VII	78938

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 03 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Y khoa	7720101	5795/QĐ-BGDĐT	26/12/2017	Bộ GD&ĐT	2018
2	Dược học	7720201	1587/QĐ-BGDĐT	06/05/2013	Bộ GD&ĐT	2013
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT	2017
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
5	Quản lý bệnh viện	7720802	2817/QĐ-BGDĐT	16/09/2019	Bộ GD&ĐT	2020
6	Kế toán	7340301	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2015
8	Quản trị kinh doanh	7340101	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
9	Luật kinh tế	7380107	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT	2014
10	Luật	7380101	2007/QĐ-BGDĐT	09/06/2017	Bộ GD&ĐT	2017
11	Bất động sản	7340116	1223/QĐ-BGDĐT	14/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	142/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ	2020
13	Marketing	7340115	141/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ	2020
14	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Bộ GD&ĐT	2013
15	Kiến trúc	7580101	1476/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ GD&ĐT	2013
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT	2015
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
18	Công nghệ thực phẩm	7540101	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT	2015
19	Công nghệ thông tin	7480201	983/QĐ-BGDĐT	30/03/2016	Bộ GD&ĐT	2016
20	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	626/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
21	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3334/QĐ-BGDĐT	04/09/2018	Bộ GD&ĐT	2019
22	Quan hệ công chúng	7320108	199/QĐ-BGDĐT	22/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
23	Quản lý đất đai	7850103	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT	2014
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Bộ GD&ĐT	2015
26	Quản trị khách sạn	7810201	2336/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT	2019
27	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2337/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT	2019

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
28	Ngôn ngữ Anh	7220201	362/QĐ-ĐHNCT	01/08/2019	Trường tự chủ	2019
29	Quản lý công nghệ	7510601	185/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ	2021
30	Khoa học máy tính	7480101	184/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ	2021
31	Kỹ thuật phần mềm	7480103	216/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ	2021
32	Kỹ thuật y sinh	7520212	215/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ	2021
33	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	220/QĐ-ĐHNCT	16/03/2021	Trường tự chủ	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển			
			Tổng	Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	175	52	123	D01	D14	D15	D66
1.2	Quan hệ công chúng	7320108	40	12	28	C00	D01	D14	D15
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	440	132	308	A00	A01	C04	D01
1.4	Marketing	7340115	65	20	45	A00	A01	C04	D01
1.5	Bất động sản	7340116	20	6	14	A00	B00	C05	C08
1.6	Kinh doanh quốc tế	7340120	65	20	45	A00	A01	C04	D01
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	150	45	105	A00	A01	C04	D01
1.8	Kế toán	7340301	175	52	123	A00	A01	C04	D01
1.9	Luật	7380101	145	43	102	C00	D01	D14	D15
1.10	Luật kinh tế	7380107	100	30	70	C00	D01	D14	D15
1.11	Công nghệ thông tin	7480201	280	84	196	A00	A01	A02	D07
1.12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	550	165	385	A00	A01	A02	D07
1.13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	20	6	14	A00	B00	C08	D07

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển			
			Tổng	Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
1.14	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	75	23	52	A00	A01	A02	D07
1.15	Kỹ thuật môi trường	7520320	20	6	14	A00	A02	B00	C08
1.16	Công nghệ thực phẩm	7540101	110	33	77	A00	A02	B00	D07
1.17	Kiến trúc	7580101	50	15	35	A00	D01	V00	V01
1.18	Kỹ thuật xây dựng	7580201	80	24	56	A00	A01	A02	D07
1.19	Y khoa	7720101	400	120	280	A02	B00	D07	D08
1.20	Dược học	7720201	300	90	210	A00	B00	D07	D08
1.21	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	220	66	154	A00	B00	D07	D08
1.22	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	70	21	49	A00	B00	D07	D08
1.23	Quản lý bệnh viện	7720802	40	12	28	B00	B03	C01	C02
1.24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	300	90	210	A00	A01	C00	D01
1.25	Quản trị khách sạn	7810201	135	40	95	A00	A01	C00	D01
1.26	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	60	18	42	A00	A01	C00	D01
1.27	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	30	9	21	A00	A02	B00	C08
1.28	Quản lý đất đai	7850103	30	9	21	A00	A02	B00	C08
1.29	Quản lý công nghệ	7510601	40	12	28	A00	A01	C00	D01
1.30	Khoa học máy tính	7480101	50	15	35	A00	A01	A02	D07
1.31	Kỹ thuật phần mềm	7480103	50	15	35	A00	A01	A02	D07
1.32	Kỹ thuật y sinh	7520212	40	12	28	A00	B00	D07	D08
1.33	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	15	35	A00	A01	C00	D01

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*)

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

UT KV: ưu tiên khu vực

UT ĐT: ưu tiên đối tượng

ĐTBCT: điểm trung bình cộng

ĐXT: điểm xét tuyển

- **Hình thức 1** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTBCT = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTBCT + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBCT \geq **18.0**

** Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.*

- **Hình thức 2** (xét tuyển theo điểm TB lớp 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTBCT = (ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12 x 2)

+ ĐXT = ĐTBCT + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBCT \geq **18.0**

** Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.*

- **Hình thức 3** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTBCT = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTBCT + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBCT \geq **6.0**

** Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.*

- **Hình thức 4** (xét tuyển theo điểm TB cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTBBC = (ĐTB cả năm lớp 10 + ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)

+ ĐXT = ĐTBBC + ĐUT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBBC \geq **18.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

(c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

- **Điều kiện xét tuyển:**

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

+ Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **khá** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT **6.5** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **trung bình** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **5.5** trở lên.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi có kết quả thi tuyển*)

(d) Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức.

- **Điều kiện xét tuyển:**

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

+ Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **khá** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT **6.5** trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **trung bình** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **5.5** trở lên.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi kỳ thi riêng do Trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi có kết quả thi tuyển*)

- **Dự kiến ngày thi: 28-29/08/2021**

+ **Môn thi:** Thí sinh **thi 3 môn**, gồm: Hai môn bắt buộc (toán học, tư duy logic) và 1 môn tự chọn (chọn 1 trong 4 môn: lý, hóa, sinh, tiếng Anh).

+ **Nội dung kiến thức** nói trên nằm trong chương trình THPT và tập trung chủ yếu vào chương trình lớp 12. Tất cả bài thi dưới hình thức thi **trắc nghiệm bằng tiếng Việt** (trừ bài thi tiếng Anh)

Bài thi	Thời gian thi (phút)	Số câu hỏi
Toán	75	50
Tư duy Logic	60	30
Vật lý	90	50
Hóa học	90	60
Sinh học	90	70
Tiếng Anh	90	70

+ **Các loại năng lực của thí sinh được đánh giá qua bài thi:** Năng lực ghi nhớ và vận dụng kiến thức; Năng lực tính toán - giải quyết vấn đề; Tư duy logic; Kiến thức tự nhiên, năng lực suy luận tổng hợp sáng tạo hoặc kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh (được đánh giá qua môn thi tự chọn)

STT	Mục tiêu đánh giá của câu hỏi	Độ khó của câu hỏi	% số câu hỏi trong đề thi
1	Năng lực ghi nhớ và vận dụng kiến thức	Dễ	50%
2	Năng lực suy luận tổng hợp	Trung bình	20%
3	Năng lực tính toán và suy luận phức tạp	Tương đối khó	15%
4	Năng lực suy luận và tổng hợp	Khó	10%
5	Năng lực tổng hợp ở mức độ cao và tính sáng tạo	Rất khó	05%
	Tổng cộng		100%

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1	Y khoa	7720101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
			D08 (Toán, Sinh, Anh)	
2	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh
4	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh
5	Quản lý bệnh viện	7720802	B00 (Toán, Hóa, Sinh) B03 (Toán – Sinh – Văn) C01 (Văn – Toán – Lý) C02 (Văn – Toán – Hóa)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Công nghệ Văn, Toán, GDCD Văn, Toán, Tin
6	Kỹ thuật y sinh	7520212	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) A01 (Toán, Lý, Anh) A02 (Toán, Lý, Sinh)	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Anh Toán, Lý, Sinh
7	Kế toán	7340301		
8	Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
9	Quản trị kinh doanh	7340101	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, GDCD, Sinh
10	Kinh doanh quốc tế	7340120	C04 (Toán, Văn, Địa)	Toán, Công nghệ, Tin
11	Marketing	7340115	D01 (Văn, Toán, Anh)	Toán, Anh, Tin
12	Bất động sản	7340116	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C05 (Văn, Lý, Hóa) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, GDCD Toán, GDCD, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
13	Luật kinh tế	7380107	C00 (Văn, Sử, Địa)	Văn, Sử, Địa
14	Luật	7380101	D01 (Văn, Toán, Anh)	Văn, Sử, Anh
15	Quan hệ công chúng	7320108	D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh)	Văn, Sử, Công nghệ Văn, Địa, Anh
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201		
17	Công nghệ thông tin	7480201		
18	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, Lý, Công nghệ
20	Khoa học máy tính	7480101	A02 (Toán, Lý, Sinh)	Toán, Lý, Tin
21	Kỹ thuật phần mềm	7480103	D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Công nghệ, Tin
22	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh
23	Quản lý công nghiệp	7510601	D01 (Văn, Toán, Anh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Văn, Anh Toán, GDCD, Anh
24	Kiến trúc*	7580101	A00 (Toán, Lý, Hóa) D01 (Văn, Toán, Anh) V00 (Toán, Lý, Vẽ MT) V01 (Toán, Văn, Vẽ MT)	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Công nghệ Toán, Lý, Tin Toán, Công nghệ, Tin
25	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
26	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Công nghệ Toán, Hóa, Tin
27	Quản lý đất đai	7850103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, Hóa
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A02 (Toán, Lý, Sinh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C08 (Văn, Hóa, Sinh)	Toán, Hóa, Sinh Toán, Công nghệ, Tin Toán, Anh, Tin
29	Kỹ thuật môi trường	7520320		
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán, Lý, GDCD
31	Quản trị khách sạn	7810201	A01 (Toán, Lý, Anh) C00 (Văn, Sử, Địa)	Toán, GDCD, Sinh Toán, Sử, Công nghệ Toán, Anh, Tin
32	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	D01 (Văn, Toán, Anh)	
33	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 (Văn, Toán, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh) D66 (Văn, GDCD, Anh)	Văn, Toán, Anh Văn, Sử, Anh Văn, Địa, Anh Văn, GDCD, Anh

* **Lưu ý:** Riêng đối với ngành Kiến trúc có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Năng khiếu Vẽ, thí sinh có thể lấy kết quả thi Vẽ từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển.

1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

Thời gian xét tuyển (dự kiến)

Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ (từ ngày – đến ngày)	Phương thức xét tuyển
Đợt 1	01/04/2021 - 15/07/2021	Theo phương thức (2)
Đợt 2	16/07/2021 - 15/08/2021	Theo phương thức (1), (2), (3), (4)
Đợt 3	16/08/2021 - 15/09/2021	Theo phương thức (1), (2), (3), (4)
Đợt 4	16/09/2021 - 15/10/2021	Theo phương thức (1), (2), (3), (4)

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.798222 – 798668.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

1.8. *Chính sách ưu tiên:* Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:* 30.000/ hồ sơ (xét tuyển); 200.000/ hồ sơ (thi tuyển)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	330.000 – 360.000	3 – 5%
2	V (*)	390.000 – 420.000	3 – 5%
3	VI (**)	540.000 – 600.000	3 – 5%
4	VII	370.000 – 400.000	3 – 5%

Ghi chú:

(*): Riêng ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 670.000 – 700.000 đ/ tín chỉ;

(**): Riêng ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học: 900.000 – 1.100.000đ/ tín chỉ; ngành Y khoa: 1.850.000 – 1.950.000 đ/ tín chỉ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển theo lịch của Bộ GD&ĐT thống nhất ban hành.

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và của nhà trường đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

Tiêu chí xét tuyển:

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo Quy chế hiện hành của GD&ĐT.

- Hai ngành thí sinh đăng ký trong Phiếu đăng ký xét tuyển được xét bình đẳng như nhau.

Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ĐH Nam Cần Thơ.

- Bản sao có chứng thực sao y:

+ Học bạ THPT;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc Chứng nhận TN tạm thời).

- 4 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			484		183		87.43	
Khối ngành IV								
Khối ngành V			219		60		85.19	
Khối ngành VI			1257		973		91.41	
Khối ngành VII			275		54		82.69	
Tổng			2235		1270		90.38	

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	444	0	253	0	95.03	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	346	0	106	0	90.2	0
Khối ngành VI	0	0	495	0	400	0	96.5	0
Khối ngành VII	0	0	175	0	67	0	89.28	0
Tổng	0	0	1460	0	826	0	91.89	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 150.000.000.000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.800.000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Tuyển sinh trình độ đại học hệ VLVH theo 02 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	50	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	50	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Có hồ sơ đăng ký tuyển sinh theo các thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học tại Trường ĐH Nam Cần Thơ; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐUT) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

- **Hình thức 1** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTBBC = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTBC + ĐU'T (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBC \geq 18.0

* Đối với ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 2** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTBC = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTB + ĐU'T (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐTB tối thiểu): ĐTB từ **6.0** trở lên.

* Đối với ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định

- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nội dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh

2.8. *Chính sách ưu tiên:* Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT

2.9. *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:* Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	330.000 – 360.000	3 – 5%
2	V (*)	390.000 – 420.000	3 – 5%
3	VI	540.000 – 600.000	3 – 5%
4	VII	370.000 – 400.000	3 – 5%

(*): Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 670.000 – 700.000 đ/ tín chỉ;

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

2.12. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp đại học trở lên của tất cả các loại hình đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận (chính quy, vừa làm vừa học, từ xa, tự học có hướng dẫn,...)

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a. Phương án 1: Xét tuyển theo kết quả học tập hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT.

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ trung\ bình\ (ĐTB)\ môn\ Toán + ĐTB\ môn\ Hóa + ĐTB\ môn\ Sinh + Điểm\ ưu\ tiên\ khu\ vực,\ đối\ tượng\ (nếu\ có)$

Trong đó, ĐTB các môn là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT của 03 môn. Nếu cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên chọn thí sinh có điểm môn Hóa cao, tiếp theo là môn Sinh.

b. Phương án 2: Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập bậc THPT và Cao đẳng.

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ trung\ bình\ lớp\ 12\ THPT\ môn\ Toán/Hóa/Sinh + Điểm\ môn\ cơ\ sở\ Hóa\ phân\ tích + Điểm\ môn\ chuyên\ ngành\ Hóa\ dược/Dược\ lý/Bào\ chế/Kiểm\ nghiệm + Điểm\ ưu\ tiên\ khu\ vực,\ đối\ tượng\ (nếu\ có)$

Điểm các môn được ghi trong học bạ THPT và bảng điểm quá trình học tập Cao đẳng. Nếu cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên chọn thí sinh có điểm môn Hóa cao, tiếp theo là Hóa phân tích, tiếp theo là Hóa dược.

c. Phương án 3: Thi tuyển sinh liên thông riêng (Toán; Hóa phân tích; Hóa dược-Dược lý).

Chỉ tổ chức kỳ thi tuyển sinh liên thông riêng cho thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng và có “Chứng chỉ hành nghề” đăng ký dự thi.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7720201	Dược học (LC)	150	5610/QĐ-BGDĐT	28/11/2014	BGDĐT	2014

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a. Trường hợp **Xét tuyển** (theo kết quả học tập THPT/điểm thi tốt nghiệp THPT/kết quả học tập Cao đẳng) thì thí sinh phải đạt một trong các tiêu chí của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại GIỎI;
- + Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 8.0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại GIỎI;
- + Có học lực lớp 12 đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo

- + Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại GIỎI;
- + Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b. Trường hợp **Thi tuyển sinh liên thông riêng:**

- + Thí sinh có điểm mỗi môn thi phải đạt từ 5 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ
- Môn thi tuyển: Hóa phân tích, Hóa dược - Dược lý

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

3.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	Dược học	900.000 – 1.100.000đ	3 – 5%

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng; Đối với khối ngành sức khỏe, thí sinh phải có chứng chỉ hành nghề;

5.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do trường ĐH Nam Cần Thơ tổ chức.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
2	Trình độ đại học	7720201	Dược học (LC)	150	5610/QĐ-BGDĐT	28/11/2014	BGDĐT	2014

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết thi tốt nghiệp THPT.

- **Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng; Có chứng chỉ hành nghề; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức.

- **Môn thi:** Toán học, Hóa phân tích, Hóa dược – Dược lý.

- **Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng; Có chứng chỉ hành nghề; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** căn cứ kết quả thi kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do trường Đại học Nam Cần Thơ tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định

- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).
- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

5.8. *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển:* Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

5.9. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	VI	900.000 – 1.100.000	3 – 5%

5.10. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

STT	Tiêu đề	Nội dung
	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

5.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký
TS. Nguyễn Văn Quang